Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9402.90.14

Mã HS	9402.90.14
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên / - Loại khác: / - - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng: / - - - Bàn khám (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:12:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94029014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18539
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18539
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18539
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17844
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17773
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17773
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17773
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17773
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17773
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17773
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17829
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17829
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17829
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17829

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17829
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17829
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17830
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17830
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17830
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17830
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17830
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17830
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17835
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17792
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17787
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17787
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17787
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17787
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17787
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17787
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17833
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17833
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17833
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17833
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17833
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17833
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17895
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17895
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17895
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17895
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17895
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17873
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17873
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17873
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17873
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17873
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17873
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17866
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17866
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17866
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17866
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17866
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17866
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17896
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17896
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17896
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17896
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17896
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17896
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17895
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17895
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17895
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17895
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17895
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17989
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17989
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17989
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17989
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17989
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17989
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17989
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17858
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17858
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17858
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17858
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17858
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17858
RCEP B	2022	2022	0	B!D17858
RCEP B	2023	2023	0	B!E17858
RCEP B	2024	2024	0	B!F17858
RCEP B	2025	2025	0	B!G17858
RCEP B	2026	2026	0	B!H17858
RCEP B	2027	2027	0	B!I17858
RCEP C	2022	2022	0	C!D17856
RCEP C	2023	2023	0	C!E17856
RCEP C	2024	2024	0	C!F17856
RCEP C	2025	2025	0	C!G17856
RCEP C	2026	2026	0	C!H17856
RCEP C	2027	2027	0	C!I17856
RCEP D	2022	2022	0	D!D17855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17855
RCEP D	2024	2024	0	D!F17855
RCEP D	2025	2025	0	D!G17855
RCEP D	2026	2026	0	D!H17855
RCEP D	2027	2027	0	D!I17855
RCEP E	2022	2022	0	E!D17859
RCEP E	2023	2023	0	E!E17859
RCEP E	2024	2024	0	E!F17859
RCEP E	2025	2025	0	E!G17859
RCEP E	2026	2026	0	E!H17859
RCEP E	2027	2027	0	E!I17859
RCEP F	2022	2022	0	F!D17858
RCEP F	2023	2023	0	F!E17858
RCEP F	2024	2024	0	F!F17858
RCEP F	2025	2025	0	F!G17858
RCEP F	2026	2026	0	F!H17858
RCEP F	2027	2027	0	F!I17858
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16736
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16736
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16736
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16736

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9402.90 có 7 dòng thuế; dòng 9402.90.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bàn khám (SEN).	9402.90.11 Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) (SEN); 9402.90.12 Bàn mổ, hoạt động bằng điện (SEN); 9402.90.13 Bàn mổ, không hoạt động bằng điện (SEN); 9402.90.15 Giường bệnh (SEN); 9402.90.19 Loại khác; 9402.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9402.90.14 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9402.90.14	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9402.90.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9402.90.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18539), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.